

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
3.1.	Quy mô trẻ	người	87	284	148	7	4	284	148	7	4
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	88								
	Chia ra theo vùng:										
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	89								
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	90								
	Trong đó										
	- Học 2 buổi/ngày	người	91								
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	92								
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	93								
	- Học trong nhóm trẻ độc lập	người	94								
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	95	284	148	7	4	284	148	7	4
	Chia ra theo vùng:										
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	284	148	7	4	284	148	7	4
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	97								
	Trong đó										
	- Học 2 buổi/ngày	người	98	284	148	7	4	284	148	7	4
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	99	258	132	6	3	258	132	6	3
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	100								
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập	người	101								
	- Học trong lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	102	152	88	2	2	152	88	2	2
3.2.	Quy mô trẻ chia theo độ tuổi			284	148	7	4	284	148	7	4
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	103								
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	104								
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	105								
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	106								
	- Trẻ trên 36 tháng	người	107								
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	108	284	148	7	4	284	148	7	4
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	109								
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	110	47	26	1	1	47	26	1	1
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	111	85	34	4	1	85	34	4	1
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	112	152	88	2	2	152	88	2	2

[illegible]

